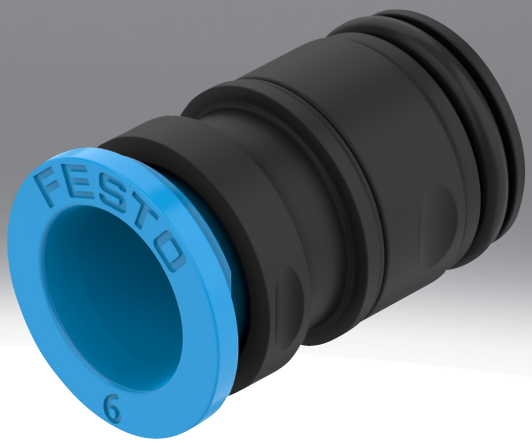
Khối di chuyển NPQX



Đặc trưng

Tổng quan liên kết npqx

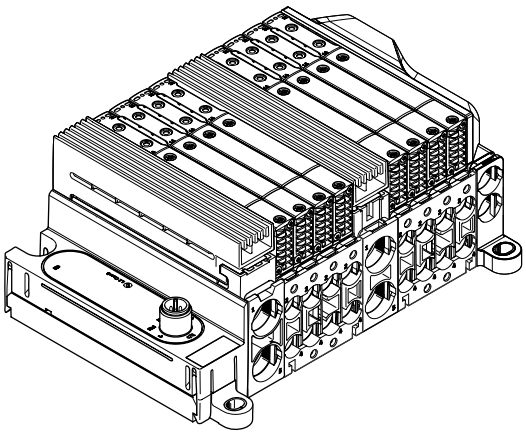
Các mối nối vít cắm và đầu nối khí cho các ứng dụng khí nén có dải nhiệt độ lên tới 60 °C và dải áp suất lên tới 10 bar.

Lưu ý: Do thiết kế nhỏ gọn của cụm van VTUX, thiết bị hỗ trợ nhả cho các ống mềm kích thước 4, 6, 8 và 10 được cung cấp dưới dạng phụ kiện (NPAT-QX-T-V1).

Biểu đồ liên kết npqx

Các sơ đồ hiển thị trong tài liệu này cũng có sẵn trực tuyến. Ở đó nó có thể hiển thị các giá trị chính xác.

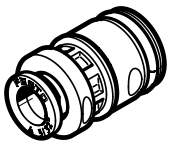
Dòng liên kết vtux

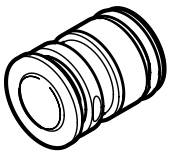


Đầu nối ren khí, được phát triển đặc biệt cho cụm van VTUX.

Thiết kế

[D]	Thẳng
[P]	Nút bịt





Cổng nối khí nén 1

Mối nối vít dựa trên nguyên tắc „Loại PIN khối di chuyển“, do đó có thể dễ dàng thay đổi nó thành các đường kính ống khác nhau bằng cách nới lỏng PIN / kẹp giữ.

Cổng nối khí nén 2

Chức năng giữ ống mềm dựa trên „nguyên tắc kéo đẩy“.

Mã mẫu

001	Dòng	
NPQX	Đầu nối ren khí	

002	Thiết kế	
D	Thẳng	
P	Nút bịt	

003	Cổng nối khí nén 1	
PC10	Ống lót 10mm	
PC12	Khối di chuyển 12mm	
PC15	Khối di chuyển 15 mm	
PC19	Khối di chuyển 15mm	

004	Cổng nối khí nén 2	
	Không có	
Q3	Đầu nối 3 mm	
Q4	Đầu nối 4 mm	
Q6	Đầu nối 6 mm	
Q8	Đầu nối khí nhanh 8 mm	
Q10	Cổng nối phích cắm 10 mm	
Q12	Cổng nối phích cắm 12 mm	
Q14	Đầu nối khí nhanh 14 mm	
T12	Cổng nối phích cắm cho 1/2“	
T14	Đầu nối dạng cắm 1/4“	
T18	Cổng nối phích cắm cho 1/8“	
T38	Đầu nối khí ren 3/8“	
T516	Cổng nối phích cắm cho 5/16“	
T532	Cổng nối phích cắm cho 5/32“	

005	Lượng gói [Chiếc]	
	Tiêu chuẩn	
P2	2	
P10	10	

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung - Khối di chuyển							
Cổng nối khí nén 2	đối với ống mềm Ø ngoài 3 mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm	đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm	đối với ống mềm Ø ngoài 14 mm
Cổng nối khí nén 1	Khối di chuyển 10mm	Khối di chuyển 10mm Khối di chuyển 12mm	Khối di chuyển 10mm Khối di chuyển 12mm Khối di chuyển 15mm	Khối di chuyển 12mm Khối di chuyển 15mm	Khối di chuyển 15mm		
Chiều rộng định mức	4,5 mm	2,6 mm	4 mm	6 mm	8 mm	10 mm	
Độ sâu chèn ống	11,93 mm	15 mm	14,9 ... 15,2 mm	15,2 mm	15,5 mm	25 mm	25,4 mm
Kích thước	Tiêu chuẩn						
Thiết kế	dạng thẳng						
Vị trí lắp đặt	ngang	bất kì					
Loại đệm kín trên ngõng vặn vít	không phớt	Vòng chữ O					
Cấu trúc xây dựng	Nguyên tắc đẩy-kéo						
Kiểu gắn	với kẹp giữ lại						

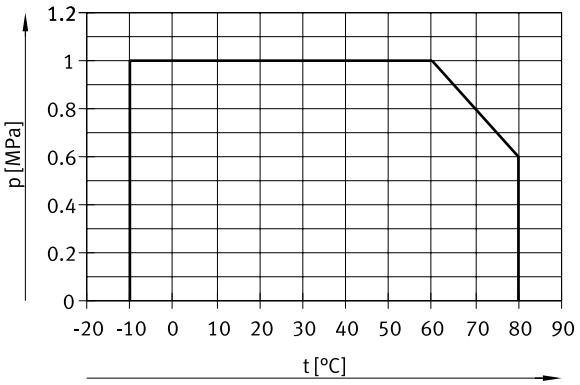
Dữ liệu kỹ thuật chung - Khối di chuyển						
Cổng nối khí nén 2	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/32“	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/16“	cho ống mềm bên ngoài Ø 3/8“	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/2“
Cổng nối khí nén 1	Khối di chuyển 10mm Khối di chuyển 12mm	Khối di chuyển 10mm	Khối di chuyển 10mm Khối di chuyển 12mm Khối di chuyển 15mm	Khối di chuyển 12mm Khối di chuyển 15mm	Khối di chuyển 15mm	
Chiều rộng định mức	2,6 mm	2,5 mm	4,5 mm	6 mm	6,4 mm	10 mm
Độ sâu chèn ống	15 mm	11,7 mm	11,93 mm	15,2 mm	20,1 mm	25,4 mm
Kích thước	Tiêu chuẩn					
Thiết kế	dạng thẳng					
Vị trí lắp đặt	bất kì	ngang		bất kì	ngang	bất kì
Loại đệm kín trên ngõng vặn vít	Vòng chữ O	không phớt		Vòng chữ O	không phớt	Vòng chữ O
Cấu trúc xây dựng	Nguyên tắc đẩy-kéo					
Kiểu gắn	với kẹp giữ lại					

Các điều kiện vận hành và môi trường - Khối di chuyển			
Vật liệu vỏ	PA gia cố	Thép hợp kim cao	
Vật liệu vòng nhả	POM	PA66	PA gia cố
Áp suất vận hành	-0,095 ... 1 MPA		
Áp suất vận hành	-0,95 ... 10 bar		
Áp suất vận hành	-13,775 ... 145 psi		
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-0,095 ... 1 MPA		
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-0,95 ... 10 bar		
Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh	-13,775 ... 145 psi		
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4], Khí trơ		
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)		
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 60°C	-5 ... 60°C	
Lớp chống ăn mòn KBK[1)]	3 - ứng suất ăn mòn mạnh	1 - ứng suất ăn mòn thấp	2 - bị ăn mòn vừa phải

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Bảng dữ liệu

Áp suất vận hành p phụ thuộc vào nhiệt độ t



Kích thước hộp khối di chuyển

Vật liệu vỏ	PA gia cố	Thép hợp kim cao
Kích cỡ gói	10	2

Vật liệu – Khối di chuyển

Cổng nối khí nén 2	đối với ống mềm Ø ngoài 3 mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm	đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm	đối với ống mềm Ø ngoài 14 mm
Vật liệu vỏ	PA gia cố					Thép hợp kim cao	
Vật liệu vòng nhả	–	POM				PA66	PA gia cố
Vật liệu vòng đệm chữ O	–	HNBR					
Vật liệu vòng đệm kín ống mềm	–	NBR				HNBR	
Đoạn kẹp ống vật liệu	–	thép hợp kim cao không gỉ					
Màu vòng nhả	xanh						
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS						
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B1/B2-L						VDMA24364-C1-L

Vật liệu – Khối di chuyển

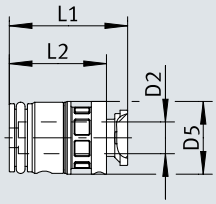
Cổng nối khí nén 2	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/32“	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/16“	cho ống mềm bên ngoài Ø 3/8“	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/2“
Vật liệu vỏ	PA gia cố					Thép hợp kim cao
Vật liệu vòng nhả	–	POM		–	POM	PA gia cố
Vật liệu vòng đệm chữ O	HNBR	NBR		HNBR	NBR	HNBR
Vật liệu vòng đệm kín ống mềm	NBR					HNBR
Đoạn kẹp ống vật liệu	thép hợp kim cao không gỉ	–		thép hợp kim cao không gỉ	–	thép hợp kim cao không gỉ
Màu vòng nhả	xanh					
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS					
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B1/B2-L					VDMA24364-C1-L

Vật liệu – Nút bịt

Vật liệu các nút bịt	PA gia cố
Vật liệu vòng đệm chữ O	HNBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B1/B2-L

Kích thước

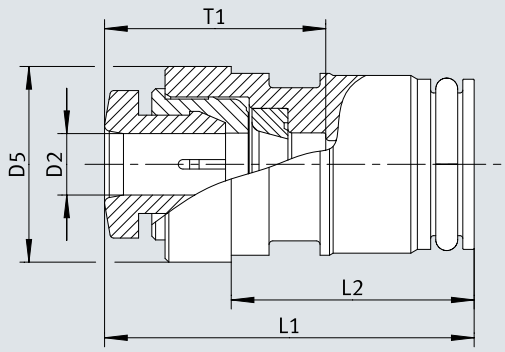
Kích thước – Khối di chuyển (vỏ PA) Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D2 ø	D5 ø	L1	L2
NPQX-D-PC10-Q4-P10	4	9,6	15,7	12,9
NPQX-D-PC10-Q6-P10	6	9,6	15,7	12,9
NPQX-D-PC10-T532-P10	5/32“	9,6	15,7	12,9
NPQX-D-PC12-Q4-P10	4	11,8	15,7	12,9
NPQX-D-PC12-Q6-P10	6	11,8	15,7	12,9
NPQX-D-PC12-Q8-P10	8	12,2	15,7	12,9
NPQX-D-PC12-T532-P10	5/32“	11,8	15,7	12,9
NPQX-D-PC12-T516-P10	5/16“	12,2	15,7	12,9
NPQX-D-PC15-Q6-P10	6	14,9	15,9	13,2
NPQX-D-PC15-Q8-P10	8	14,9	16	13,2
NPQX-D-PC15-T38-P10	3/8“	15,5	16	13,2
NPQX-D-PC15-Q10-P10	10	15,5	16	13,2
NPQX-D-PC15-Q14-P2	14	14,2	39,2	13
NPQX-D-PC15-T12-P2	1/2“	12,9	37,2	13
NPQX-D-PC15-T516-P10	5/16“	14,9	16	13,2

Kích thước

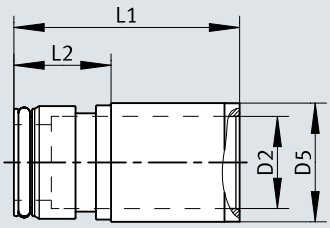
Kích thước – Khối di chuyển (vỏ PA) Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D2	D5 ø	L1	L2	T2
NPQX-D-PC10-Q3-P10	3	10,4	19,5	12,9	11,7
NPQX-D-PC10-T18-P10	1/8“	10,4	19,5	12,9	11,7
NPQX-D-PC10-T14-P10	1/4“	10,4	23,4	12,9	11,9
NPQX-D-PC12-T14-P10	1/4“	12,4	21,4	12,9	11,9
NPQX-D-PC19-T38-P10	3/8“	18,4	29	12,9	20,1
NPQX-D-PC15-T14-P10	1/4“	15,1	16,5	10,9	11,9

Kích thước

Kích thước – Khối di chuyển (vỏ thép hợp kim cao cấp) Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

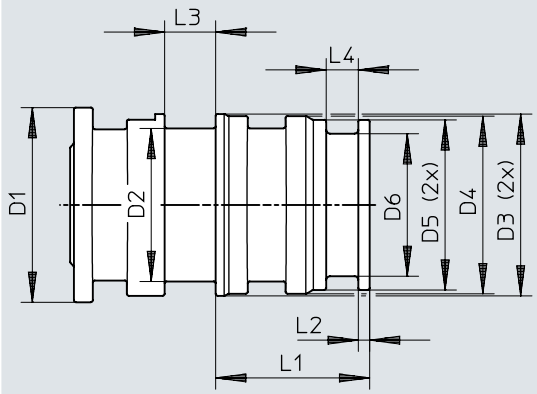


	D2 ø	D5 ø	L1	L2
NPQX-D-PC15-Q12-P2	12	15,7	29,9	12,9
NPQX-D-PC15-T12-P2	1/2“	17,5	37,2	13
NPQX-D-PC15-Q14-P2	14	18,7	39,2	13

Kích thước

Kích thước – Nút bịt

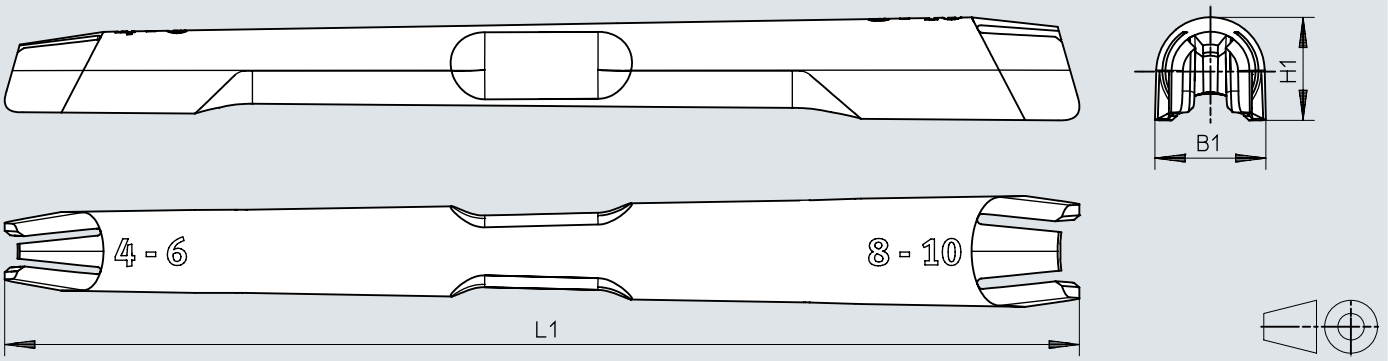
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D1 ø ±0,09	D2 ø ±0,06	D3 ø ±0,06	D4 ø ±0,06	D5 ø ±0,06	D6 ø ±0,06	L1	L2	L3	L4
NPQX-P-PC10	10,3	8,1	9,6	9,4	9	7,6	8,2	0,6	2,7	1,7
NPQX-P-PC12	12,2	10	11,8	11,6	11,2	9,6	8,2	0,6	2,7	1,7
NPQX-P-PC15	15,5	13	15,1	14,9	14,2	12	8,5	0,6	2,7	1,8

Kích thước

Kích thước – Hỗ trợ nhả LNST Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	B1	H1	L1
NPAT-QX-T-V1	~14,7	~13,6	142,2

Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng – Khối di chuyển (vỏ PA)



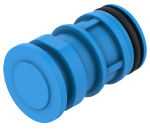
Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
Khối di chuyển 10mm	đối với ống mềm Ø ngoài 3 mm	2 g	**8250481**	**NPQX-D-PC10-Q3-P10**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	0,9 g	**8174164**	**NPQX-D-PC10-Q4-P10**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	0,72 g	**8174165**	**NPQX-D-PC10-Q6-P10**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/32“	0,9 g	**8184509**	**NPQX-D-PC10-T532-P10**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“	2 g	**8184511**	**NPQX-D-PC10-T18-P10**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“	2,15 g	**8184510**	**NPQX-D-PC10-T14-P10**
Khối di chuyển 12mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	1,24 g	**8174166**	**NPQX-D-PC12-Q4-P10**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	1,2 g	**8174167**	**NPQX-D-PC12-Q6-P10**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm	0,92 g	**8174168**	**NPQX-D-PC12-Q8-P10**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/32“	1,24 g	**8184512**	**NPQX-D-PC12-T532-P10**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“	2,6 g	**8184514**	**NPQX-D-PC12-T14-P10**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/16“	0,92 g	**8184513**	**NPQX-D-PC12-T516-P10**
Khối di chuyển 15mm	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	2,057 g	**8246825**	**NPQX-D-PC15-Q6-P10**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm	1,9 g	**8174169**	**NPQX-D-PC15-Q8-P10**
	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm	1,64 g	**8174170**	**NPQX-D-PC15-Q10-P10**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“	2,15 g	**8230012**	**NPQX-D-PC15-T14-P10**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/16“	1,9 g	**8184515**	**NPQX-D-PC15-T516-P10**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 3/8“	10 g	**8189810**	**NPQX-D-PC19-T38-P10**

Thông tin đặt hàng – Khối di chuyển (vỏ thép hợp kim cao)



Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Vật liệu vòng nhả	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
Khối di chuyển 15mm	đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm	PA66	11,5 g	**8225231**	**NPQX-D-PC15-Q12-P2**
	đối với ống mềm Ø ngoài 14 mm	PA gia cố	25,8 g	**8225233**	**NPQX-D-PC15-Q14-P2**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/2“		20,8 g	**8225234**	**NPQX-D-PC15-T12-P2**

Thông tin đặt hàng - Nút bịt



Cổng nối khí nén 1	Lớp chống ăn mòn KBK [1]	Kích cỡ gói	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
Ống lót 10mm	3 - ứng suất ăn mòn mạnh	10	1 g	**8191749**	**NPQX-P-PC10**
Khối di chuyển 12mm			0,8 g	**8191750**	**NPQX-P-PC12**
Khối di chuyển 15 mm			1,6 g	**8191751**	**NPQX-P-PC15**

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Phụ kiện

Hỗ trợ nhả LNST



Kích thước	Hỗ trợ nhả vật liệu	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm đối với ống mềm bên ngoài Ø 10 mm	POM	1	**8214270**	**NPAT-QX-T-V1**